Số: 11705/UBND-KTTH; 07/11/2026; 19:51:12;

**Phụ lục**

**HỆ BIỂU THU THẬP THÔNG TIN PHỤC VỤ BIÊN SOẠN CHỈ TIÊU TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC, CHỈ TIÊU TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG SƠ BỘ QUÝ III, 9 THÁNG VÀ ƯỚC TÍNH QUÝ IV, CẢ NĂM 2026**

*(Kèm theo Công văn số 11705/UBND-KTTH ngày 07 tháng 11 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)*

**Biểu số 01/TKQG**

Ngày nhận báo cáo: 18/11/2026

# THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN

Quý IV năm 2026

***Tỉnh Quảng Ngãi***

Đơn vị báo cáo:

Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Thuế tỉnh; Chi cục Hải quan khu vực XII; KBNN khu vực XV.

Đơn vị nhận báo cáo:

UBND tỉnh (Thống kê tỉnh)

| Chỉ tiêu | Mã số | Năm 2025 | | | | | Năm 2026 | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 6 tháng đầu năm | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm | 6 tháng đầu năm | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| **TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+III+V)** | 1 | | | | | | | | | | |
| **I. Thu nội địa** | 2 | | | | | | | | | | |
| 1. Thu từ doanh nghiệp nhà nước (TW+ĐP) | 3 | | | | | | | | | | |
| *Trong đó:* | 4 | | | | | | | | | | |
| - Thuế giá trị gia tăng hàng hóa và dịch vụ | | | | | | | | | | | |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa và dịch vụ | 5 | | | | | | | | | | |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 6 | | | | | | | | | | |
| - Thuế tài nguyên | 7 | | | | | | | | | | |
| 2. Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài | 8 | | | | | | | | | | |
| *Trong đó:* | 9 | | | | | | | | | | |
| - Thuế giá trị gia tăng hàng hóa và dịch vụ | | | | | | | | | | | |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa và dịch vụ | 10 | | | | | | | | | | |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 11 | | | | | | | | | | |
| - Thuế tài nguyên | 12 | | | | | | | | | | |
| 3. Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh | 13 | | | | | | | | | | |
| *Trong đó:* | 14 | | | | | | | | | | |
| - Thuế giá trị gia tăng hàng hóa và dịch vụ | | | | | | | | | | | |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa và dịch vụ | 15 | | | | | | | | | | |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 16 | | | | | | | | | | |
| - Thuế tài nguyên | 17 | | | | | | | | | | |
| 4. Thuế thu nhập cá nhân | 18 | | | | | | | | | | |
| 5. Thuế bảo vệ môi trường | 19 | | | | | | | | | | |

| Chỉ tiêu | Mã số | Năm 2025 | | | | | Năm 2026 | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 6 tháng đầu năm | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm | 6 tháng đầu năm | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| 6. Thu phí, lệ phí | 20 | | | | | | | | | | |
| *Trong đó: Lệ phí trước bạ* | 21 | | | | | | | | | | |
| 7. Các khoản thu về nhà, đất | 22 | | | | | | | | | | |
| - Thuế sử dụng đất nông nghiệp | 23 | | | | | | | | | | |
| - Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | 24 | | | | | | | | | | |
| - Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước | 25 | | | | | | | | | | |
| - Thu tiền sử dụng đất | 26 | | | | | | | | | | |
| - Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước | 27 | | | | | | | | | | |
| 8. Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán) | 28 | | | | | | | | | | |
| *Trong đó:* | 29 | | | | | | | | | | |
| - Thuế giá trị gia tăng | | | | | | | | | | | |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt | 30 | | | | | | | | | | |
| 9. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, tiền sử dụng khu vực biển | 31 | | | | | | | | | | |
| 10. Thu khác ngân sách | 32 | | | | | | | | | | |
| 11. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác | 33 | | | | | | | | | | |
| 12. Thu hồi vốn, thu hồi cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước | 34 | | | | | | | | | | |
| **II. Thu về dầu thô** | 35 | | | | | | | | | | |
| *Trong đó: Thuế tài nguyên* | 36 | | | | | | | | | | |
| **III. Thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu** | 37 | | | | | | | | | | |
| 1. Tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu | 38 | | | | | | | | | | |
| - Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu | 39 | | | | | | | | | | |
| - Thuế xuất khẩu | 40 | | | | | | | | | | |
| - Thuế nhập khẩu | 41 | | | | | | | | | | |
| - Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu | 42 | | | | | | | | | | |
| - Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu | 43 | | | | | | | | | | |
| - Thu khác | 44 | | | | | | | | | | |
| 2. Hoàn thuế GTGT | 45 | | | | | | | | | | |
| **IV. Thu viện trợ** | **46** | | | | | | | | | | |

***Ghi chú:*** *Tên chỉ tiêu, chi tiết chỉ tiêu cập nhật theo Thông tư 130/2025/TT-BTC ngày 24/12/2025 về quy định Hệ thống mục lục ngân sách nhà nước*

| Chỉ tiêu | Mã số | Năm 2025 | | | | | Năm 2026 | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 6 tháng đầu năm | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm | 6 tháng đầu năm | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |

**Hướng dẫn thời gian báo cáo**

*Số liệu ước tính quý IV năm 2026: là số liệu lũy từ ngày 01/10/2026 đến hết ngày 15/11/2026.*

*Số liệu năm 2026: là số liệu ước từ ngày 01/01/2026 đến ngày ngày 15/11/2026.*

**Biểu số 02/TKQG**

Ngày nhận báo cáo: 18/11/2026

# CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN

Quý IV năm 2026

***Tỉnh Quảng Ngãi***

Đơn vị báo cáo:
Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với KBNN khu vực XV.
Đơn vị nhận báo cáo:
UBND tỉnh (Thống kê tỉnh)

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| Chỉ tiêu | Mã số | Năm 2025 | | | | | Năm 2026 | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 6 tháng đầu năm | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm | 6 tháng đầu năm | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| **TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC** | 1 | | | | | | | | | | |
| **I. Chi đầu tư phát triển** | 2 | | | | | | | | | | |
| 1. Chi đầu tư cho các dự án | 3 | | | | | | | | | | |
| 2. Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của trung ương và địa phương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp theo quy định | 4 | | | | | | | | | | |
| 3. Chi đầu tư phát triển còn lại | 5 | | | | | | | | | | |
| **II. Chi trả nợ lãi** | 6 | | | | | | | | | | |
| **III. Chi thường xuyên** | 7 | | | | | | | | | | |
| 1. Chi quốc phòng | 8 | | | | | | | | | | |
| 2. Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội | 9 | | | | | | | | | | |
| 3. Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề | 10 | | | | | | | | | | |
| 4. Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình | 11 | | | | | | | | | | |
| 5. Chi khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số | 12 | | | | | | | | | | |
| Trong đó: - Chi Khoa học công nghệ | 13 | | | | | | | | | | |

| Chỉ tiêu | Mã số | Năm 2025 | | | | | Năm 2026 | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 6 tháng đầu năm | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm | 6 tháng đầu năm | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| - Chi chuyển đổi số | 14 | | | | | | | | | | |
| 6. Chi văn hóa, thông tin | 15 | | | | | | | | | | |
| 7. Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn | 16 | | | | | | | | | | |
| 8. Chi thể dục, thể thao | 17 | | | | | | | | | | |
| 9. Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường | 18 | | | | | | | | | | |
| 10. Chi sự nghiệp kinh tế | 19 | | | | | | | | | | |
| *Trong đó:* | 20 | | | | | | | | | | |
| Chi sự nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy sản và thủy lợi | | | | | | | | | | | |
| 11. Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể | 21 | | | | | | | | | | |
| 12. Chi trợ giá mặt hàng chính sách | 22 | | | | | | | | | | |
| 13. Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội | 23 | | | | | | | | | | |
| 14. Chi khác | 24 | | | | | | | | | | |
| **IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính** | 25 | | | | | | | | | | |
| **V. Chi dự phòng ngân sách** | 26 | | | | | | | | | | |
| **VI. Chi viện trợ** | 27 | | | | | | | | | | |
| **VII. Các nhiệm vụ chi khác** | 28 | | | | | | | | | | |

***Ghi chú:*** *- Tên chỉ tiêu, chi tiết chỉ tiêu cập nhật theo Thông tư 130/2025/TT-BTC ngày 24/12/2025 về quy định Hệ thống mục lục ngân sách nhà nước*

*- Số liệu chi NSNN trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương bao gồm toàn bộ các khoản chi từ ngân sách trung ương và ngân sách địa phương của các đơn vị thường trú trên địa bàn tỉnh, thành phố*

**Hướng dẫn thời gian báo cáo**

*Số liệu ước tính quý IV năm 2026: là số liệu lũy từ ngày 01/10/2026 đến hết ngày 15/11/2026*

*Số liệu năm 2026: là số liệu ước từ ngày 01/01/2026 đến ngày 15/11/2026.*

**Biểu số 03/NLTS**
Ngày nhận báo cáo: 18/11/2026

# MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ SẢN XUẤT NÔNG LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Quý IV năm 2026

***Tỉnh Quảng Ngãi***

Đơn vị báo cáo:
Sở Nông nghiệp và Môi trường.
Đơn vị nhận báo cáo:
UBND tỉnh (Thống kê tỉnh)

| STT | Chỉ tiêu | | | Đơn vị tính | Mã số | Năm 2025 | | | | Năm 2026 | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm |
| A | B | | | C | D | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 1 | **I. Trồng trọt** | | | x | | x | x | x | x | x | x | x | x |
| 2 | **1. Cây hằng năm** | | | x | | x | x | x | x | x | x | x | x |
| 3 | **1.1. Lúa** | **Vụ Đông Xuân** | Tiến độ gieo trồng | Ha | 01 | | | | | | | | |
| 4 | | | Tiến độ thu hoạch | " | 02 | | | | | | | | |
| 5 | | | Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) | " | 03 | | | | | | | | |
| 6 | | | *Trong đó* : + Do thiên tai | " | 04 | | | | | | | | |
| 7 | | | + Do dịch bệnh | " | 05 | | | | | | | | |
| 8 | | | Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch | " | 06 | | | | | | | | |
| 9 | | **Vụ Hè Thu** | Tiến độ gieo trồng | Ha | 07 | | | | | | | | |
| 10 | | | Tiến độ thu hoạch | " | 08 | | | | | | | | |
| 11 | | | Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) | " | 09 | | | | | | | | |
| 12 | | | *Trong đó* : + Do thiên tai | " | 10 | | | | | | | | |
| 13 | | | + Do dịch bệnh | " | 11 | | | | | | | | |
| 14 | | | Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch | " | 12 | | | | | | | | |
| 15 | | | Tiến độ gieo trồng | Ha | 13 | | | | | | | | |
| 16 | | | Tiến độ thu hoạch | " | 14 | | | | | | | | |

| STT | Chỉ tiêu | | Đơn vị tính | Mã số | Năm 2025 | | | | Năm 2026 | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm |
| A | B | | C | D | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 17 | | **Vụ Thu đông** | Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) | " | 15 | | | | | | | |
| 18 | | | *Trong đó* : + Do thiên tai | " | 16 | | | | | | | |
| 19 | | | + Do dịch bệnh | " | 17 | | | | | | | |
| 20 | | | Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch | " | 18 | | | | | | | |
| 21 | | **Vụ Mùa** | Tiến độ gieo trồng | Ha | 19 | | | | | | | |
| 22 | | | Tiến độ thu hoạch | " | 20 | | | | | | | |
| 23 | | | Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) | " | 21 | | | | | | | |
| 24 | | | *Trong đó* : + Do thiên tai | " | 22 | | | | | | | |
| 25 | | | + Do dịch bệnh | " | 23 | | | | | | | |
| 26 | | | Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch | " | 24 | | | | | | | |
| 27 | **1.2. Ngô** | | Tiến độ gieo trồng | Ha | 25 | | | | | | | |
| 28 | | | Tiến độ thu hoạch | " | 26 | | | | | | | |
| 29 | | | Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) | " | 27 | | | | | | | |
| 30 | | | *Trong đó* : + Do thiên tai | " | 28 | | | | | | | |
| 31 | | | + Do dịch bệnh | " | 29 | | | | | | | |
| 32 | | | Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch | " | 30 | | | | | | | |
| 33 | **1.3. Sắn** | | Tiến độ gieo trồng | Ha | 31 | | | | | | | |
| 34 | | | Tiến độ thu hoạch | " | 32 | | | | | | | |
| 35 | | | Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) | " | 33 | | | | | | | |
| 36 | | | *Trong đó* : + Do thiên tai | " | 34 | | | | | | | |
| 37 | | | + Do dịch bệnh | " | 35 | | | | | | | |

| STT | Chỉ tiêu | | Đơn vị tính | Mã số | Năm 2025 | | | | Năm 2026 | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm |
| A | B | | C | D | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 38 | | Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch | " | 36 | | | | | | | | |
| 39 | **1.4. Mía** | Tiến độ gieo trồng | Ha | 37 | | | | | | | | |
| 40 | | Tiến độ thu hoạch | " | 38 | | | | | | | | |
| 41 | | Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) | " | 39 | | | | | | | | |
| 42 | | *Trong đó* : + Do thiên tai | " | 40 | | | | | | | | |
| 43 | | + Do dịch bệnh | " | 41 | | | | | | | | |
| 44 | | Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch | " | 42 | | | | | | | | |
| 45 | **1.5. Rau các loại** | Tiến độ gieo trồng | Ha | 43 | | | | | | | | |
| 46 | | Tiến độ thu hoạch | " | 44 | | | | | | | | |
| 47 | | Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) | " | 45 | | | | | | | | |
| 48 | | *Trong đó* : + Do thiên tai | " | 46 | | | | | | | | |
| 49 | | + Do dịch bệnh | " | 47 | | | | | | | | |
| 50 | | Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch | | 48 | | | | | | | | |
| 51 | **1.6. Hoa các loại** | Tiến độ gieo trồng | Ha | 49 | | | | | | | | |
| 52 | | Tiến độ thu hoạch | | 50 | | | | | | | | |
| 53 | | Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) | " | 51 | | | | | | | | |
| 54 | | *Trong đó* : + Do thiên tai | " | 52 | | | | | | | | |
| 55 | | + Do dịch bệnh | " | 53 | | | | | | | | |
| 56 | | Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch | " | 54 | | | | | | | | |
| 57 | | Tiến độ gieo trồng | Ha | 55 | | | | | | | | |
| 58 | | Tiến độ thu hoạch | | 56 | | | | | | | | |

| STT | Chỉ tiêu | | Đơn vị tính | Mã số | Năm 2025 | | | | Năm 2026 | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm |
| A | B | | C | D | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 59 | **1.7. Cây khác: .....** | Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) | " | 57 | | | | | | | | |
| 60 | | *Trong đó* : + Do thiên tai | " | 58 | | | | | | | | |
| 61 | | + Do dịch bệnh | " | 59 | | | | | | | | |
| 62 | | Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch | " | 60 | | | | | | | | |
| 63 | **1.8. Diện tích cây hằng năm bị xâm nhập mặn với ranh 4 g/l** | | Ha | 61 | **x** | | **x** | **x** | **x** | | **x** | **x** |
| 64 | **2. Cây lâu năm** | | x | | x | x | x | x | x | x | x | x |
| 65 | **2.1. Điều** | Diện tích trồng tập trung | Ha | 62 | x | | x | x | x | | x | x |
| 66 | | Diện tích trồng mới | " | 63 | x | x | x | x | x | x | x | x |
| 67 | | Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác | " | 64 | x | | x | x | x | | x | x |
| 68 | | Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...) | " | 65 | x | | x | x | x | | x | x |
| 69 | | Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được. | " | 66 | | | | | | | | |
| 70 | | *Trong đó* : + Do thiên tai | " | 67 | | | | | | | | |
| 71 | | + Do dịch bệnh | " | 68 | | | | | | | | |
| 72 | | Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch | " | 69 | x | | x | x | x | | x | x |
| 73 | | Diện tích trồng tập trung | Ha | 70 | x | | x | x | x | | x | x |
| 74 | | Diện tích trồng mới | " | 71 | x | x | x | x | x | x | x | x |

| STT | Chỉ tiêu | | Đơn vị tính | Mã số | Năm 2025 | | | | Năm 2026 | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm |
| A | B | | C | D | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 75 | | Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác | " | 72 | x | | x | x | x | | x | x |
| 76 | | Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...) | " | 73 | x | | x | x | x | | x | x |
| 77 | **2.2. Hồ tiêu** | Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được. | " | 74 | | | | | | | | |
| 78 | | *Trong đó* : + Do thiên tai | " | 75 | | | | | | | | |
| 79 | | + Do dịch bệnh | " | 76 | | | | | | | | |
| 80 | | Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch | " | 77 | x | | x | x | x | | x | x |
| 81 | | Diện tích trồng tập trung | Ha | 78 | x | | x | x | x | | x | x |
| 82 | | Diện tích trồng mới | " | 79 | x | x | x | x | x | x | x | x |
| 83 | | Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác | " | 80 | x | | x | x | x | | x | x |
| 84 | | Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...) | | 81 | x | | x | x | x | | x | x |
| 85 | **2.3. Cao su** | Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được. | | 82 | | | | | | | | |
| 86 | | *Trong đó* : + Do thiên tai | " | 83 | | | | | | | | |
| 87 | | + Do dịch bệnh | | 84 | | | | | | | | |

| STT | Chỉ tiêu | | Đơn vị tính | Mã số | Năm 2025 | | | | Năm 2026 | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm |
| A | B | | C | D | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 88 | | Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch | " | 85 | x | | x | x | x | | x | x |
| 89 | **2.4. Cà phê** | Diện tích trồng tập trung | Ha | 86 | x | | x | x | x | | x | x |
| 90 | | Diện tích trồng mới | " | 87 | x | x | x | x | x | x | x | x |
| 91 | | Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác | " | 88 | x | | x | x | x | | x | x |
| 92 | | Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...) | | 89 | x | | x | x | x | | x | x |
| 93 | | Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được. | | 90 | | | | | | | | |
| 94 | | *Trong đó* : + Do thiên tai | " | 91 | | | | | | | | |
| 95 | | + Do dịch bệnh | | 92 | | | | | | | | |
| 96 | | Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch | " | 93 | x | | x | x | x | | x | x |
| 97 | **2.5. Chè búp** | Diện tích trồng tập trung | Ha | 94 | x | | x | x | x | | x | x |
| 98 | | Diện tích trồng mới | " | 95 | x | x | x | x | x | x | x | x |
| 99 | | Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác | " | 96 | x | | x | x | x | | x | x |
| 100 | | Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...) | " | 97 | x | | x | x | x | | x | x |

| STT | Chỉ tiêu | | Đơn vị tính | Mã số | Năm 2025 | | | | Năm 2026 | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm |
| A | B | | C | D | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 101 | | Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được. | | 98 | | | | | | | | |
| 102 | | *Trong đó* : + Do thiên tai | | 99 | | | | | | | | |
| 103 | | + Do dịch bệnh | | 100 | | | | | | | | |
| 104 | | Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch | " | 101 | x | | x | x | x | | x | x |
| 105 | **2.6. Dừa** | Diện tích trồng tập trung | Ha | 102 | x | | x | x | x | | x | x |
| 106 | | Diện tích trồng mới | " | 103 | x | x | x | x | x | x | x | x |
| 107 | | Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác | " | 104 | x | | x | x | x | | x | x |
| 108 | | Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...) | " | 105 | x | | x | x | x | | x | x |
| 109 | | Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được. | " | 106 | | | | | | | | |
| 110 | | *Trong đó* : + Do thiên tai | " | 107 | | | | | | | | |
| 111 | | + Do dịch bệnh | | 108 | | | | | | | | |
| 112 | | Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch | " | 109 | x | | x | x | x | | x | x |
| 113 | | Diện tích trồng tập trung | Ha | 110 | x | | x | x | x | | x | x |
| 114 | | Diện tích trồng mới | " | 111 | x | x | x | x | x | x | x | x |
| 115 | | Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác | " | 112 | x | | x | x | x | | x | x |

| STT | Chỉ tiêu | | Đơn vị tính | Mã số | Năm 2025 | | | | Năm 2026 | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm |
| A | B | | C | D | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 116 | **2.7. Xoài** | Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...) | " | 113 | x | | x | x | x | | x | x |
| 117 | | Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được. | " | 114 | | | | | | | | |
| 118 | | *Trong đó* : + Do thiên tai | " | 115 | | | | | | | | |
| 119 | | + Do dịch bệnh | | 116 | | | | | | | | |
| 120 | | Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch | " | 117 | x | | x | x | x | | x | x |
| 121 | **2.8. Chuối** | Diện tích trồng tập trung | Ha | 118 | x | | x | x | x | | x | x |
| 122 | | Diện tích trồng mới | " | 119 | x | x | x | x | x | x | x | x |
| 123 | | Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác | " | 120 | x | | x | x | x | | x | x |
| 124 | | Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...) | " | 121 | x | | x | x | x | | x | x |
| 125 | | Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được. | " | 122 | | | | | | | | |
| 126 | | *Trong đó* : + Do thiên tai | " | 123 | | | | | | | | |
| 127 | | + Do dịch bệnh | " | 124 | | | | | | | | |
| 128 | | Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch | " | 125 | x | | x | x | x | | x | x |
| 129 | | Diện tích trồng tập trung | Ha | 126 | x | | x | x | x | | x | x |
| 130 | | Diện tích trồng mới | " | 127 | x | x | x | x | x | x | x | x |

| STT | Chỉ tiêu | | Đơn vị tính | Mã số | Năm 2025 | | | | Năm 2026 | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm |
| A | B | | C | D | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 131 | **2.9. Thanh long** | Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác | " | 128 | x | | x | x | x | | x | x |
| 132 | | Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...) | " | 129 | x | | x | x | x | | x | x |
| 133 | | Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được. | " | 130 | | | | | | | | |
| 134 | | *Trong đó* : + Do thiên tai | " | 131 | | | | | | | | |
| 135 | | + Do dịch bệnh | " | 132 | | | | | | | | |
| 136 | | Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch | " | 133 | x | | x | x | x | | x | x |
| 137 | **2.10. Dứa** | Diện tích trồng tập trung | Ha | 134 | x | | x | x | x | | x | x |
| 138 | | Diện tích trồng mới | " | 135 | x | x | x | x | x | x | x | x |
| 139 | | Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác | " | 136 | x | | x | x | x | | x | x |
| 140 | | Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...) | " | 137 | x | | x | x | x | | x | x |
| 141 | | Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được. | " | 138 | | | | | | | | |
| 142 | | *Trong đó* : + Do thiên tai | " | 139 | | | | | | | | |
| 143 | | + Do dịch bệnh | | 140 | | | | | | | | |

| STT | Chỉ tiêu | | Đơn vị tính | Mã số | Năm 2025 | | | | Năm 2026 | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm |
| A | B | | C | D | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 144 | | Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch | " | 141 | x | | x | x | x | | x | x |
| 145 | **2.11. Sầu riêng** | Diện tích trồng tập trung | Ha | 142 | x | | x | x | x | | x | x |
| 146 | | Diện tích trồng mới | " | 143 | x | x | x | x | x | x | x | x |
| 147 | | Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác | " | 144 | x | | x | x | x | | x | x |
| 148 | | Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...) | " | 145 | x | | x | x | x | | x | x |
| 149 | | Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được. | " | 146 | | | | | | | | |
| 150 | | *Trong đó* : + Do thiên tai | " | 147 | | | | | | | | |
| 151 | | + Do dịch bệnh | " | 148 | | | | | | | | |
| 152 | | Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch | " | 149 | x | | x | x | x | | x | x |
| 153 | | Diện tích trồng tập trung | Ha | 150 | x | | x | x | x | | x | x |
| 154 | | Diện tích trồng mới | " | 151 | x | x | x | x | x | x | x | x |
| 155 | | Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác | " | 152 | x | | x | x | x | | x | x |
| 156 | | Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...) | " | 153 | x | | x | x | x | | x | x |

| STT | Chỉ tiêu | | Đơn vị tính | Mã số | Năm 2025 | | | | Năm 2026 | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm |
| A | B | | C | D | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 157 | **2.12. Cam** | Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được. | " | 154 | | | | | | | | |
| 158 | | *Trong đó* : + Do thiên tai | " | 155 | | | | | | | | |
| 159 | | + Do dịch bệnh | " | 156 | | | | | | | | |
| 160 | | Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch | " | 157 | x | | x | x | x | | x | x |
| 161 | | Diện tích trồng tập trung | Ha | 158 | x | | x | x | x | | x | x |
| 162 | | Diện tích trồng mới | " | 159 | x | x | x | x | x | x | x | x |
| 163 | | Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác | " | 160 | x | | x | x | x | | x | x |
| 164 | | Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...) | " | 161 | x | | x | x | x | | x | x |
| 165 | **2.13. Bưởi** | Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được. | " | 162 | | | | | | | | |
| 166 | | *Trong đó* : + Do thiên tai | " | 163 | | | | | | | | |
| 167 | | + Do dịch bệnh | " | 164 | | | | | | | | |
| 168 | | Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch | " | 165 | x | | x | x | x | | x | x |
| 169 | | Diện tích trồng tập trung | Ha | 166 | x | | x | x | x | | x | x |
| 170 | | Diện tích trồng mới | " | 167 | x | x | x | x | x | x | x | x |
| 171 | | Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác | " | 168 | x | | x | x | x | | x | x |

| STT | Chỉ tiêu | | Đơn vị tính | Mã số | Năm 2025 | | | | Năm 2026 | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm |
| A | B | | C | D | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 172 | | Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...) | " | 169 | x | | x | x | x | | x | x |
| 173 | **2.14. Nhãn** | Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được. | " | 170 | | | | | | | | |
| 174 | | *Trong đó* : + Do thiên tai | " | 171 | | | | | | | | |
| 175 | | + Do dịch bệnh | " | 172 | | | | | | | | |
| 176 | | Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch | " | 173 | x | | x | x | x | | x | x |
| 177 | | Diện tích trồng tập trung | Ha | 174 | x | | x | x | x | | x | x |
| 178 | | Diện tích trồng mới | " | 175 | x | x | x | x | x | x | x | x |
| 179 | | Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác | " | 176 | x | | x | x | x | | x | x |
| 180 | | Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...) | " | 177 | x | | x | x | x | | x | x |
| 181 | **2.15. Vải** | Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được. | " | 178 | | | | | | | | |
| 182 | | *Trong đó* : + Do thiên tai | " | 179 | | | | | | | | |
| 183 | | + Do dịch bệnh | " | 180 | | | | | | | | |
| 184 | | Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch | " | 181 | x | | x | x | x | | x | x |
| 185 | | Diện tích trồng tập trung | Ha | 182 | x | | x | x | x | | x | x |
| 186 | | Diện tích trồng mới | " | 183 | x | x | x | x | x | x | x | x |

| STT | Chỉ tiêu | | Đơn vị tính | Mã số | Năm 2025 | | | | Năm 2026 | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm |
| A | B | | C | D | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 187 | **2.16. Cây khác: ….....** | Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác | " | 184 | x | | x | x | x | | x | x |
| 188 | | Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...) | " | 185 | x | | x | x | x | | x | x |
| 189 | | Diện tích chỉ mất trăng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được. | " | 186 | | | | | | | | |
| 190 | | *Trong đó* : + Do thiên tai | " | 187 | | | | | | | | |
| 191 | | + Do dịch bệnh | " | 188 | | | | | | | | |
| 192 | | Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch | " | 189 | x | | x | x | x | | x | x |
| 193 | **2.19. Diện tích cây lâu năm bị xâm nhập mặn với ranh 4 g/l** | | Ha | 190 | **x** | | **x** | **x** | **x** | | **x** | **x** |
| 194 | **II. Chăn nuôi** | | x | | x | x | x | x | x | x | x | x |
| 195 | **1. Cúm gia cầm** | Số xã có dịch | xã | 191 | | | | | | | | |
| 196 | | Số lượng vật nuôi bị tiêu hủy (gia cầm) | Con | 192 | | | | | | | | |
| 197 | **2. Tả lợn châu Phi** | Số xã có dịch | xã | 193 | | | | | | | | |
| 198 | | Số lượng vật nuôi bị tiêu hủy (lợn) | Con | 194 | | | | | | | | |

| STT | Chỉ tiêu | | Đơn vị tính | Mã số | Năm 2025 | | | | Năm 2026 | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm |
| A | B | | C | D | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 199 | **3. Lở mồm long móng** | Số xã có dịch | xã | 195 | | | | | | | | |
| 200 | | Số lượng vật nuôi bị tiêu hủy (trâu, bò, dê, lợn) | Con | 196 | | | | | | | | |
| 201 | **4. Viêm da nổi cục** | Số xã có dịch | xã | 197 | | | | | | | | |
| 202 | | Số lượng vật nuôi bị tiêu hủy (trâu, bò) | Con | 198 | | | | | | | | |
| 203 | **5. Bệnh …** | Số xã có dịch | xã | 199 | | | | | | | | |
| 204 | | Số lượng vật nuôi bị tiêu hủy | Con | 200 | | | | | | | | |
| 205 | **6. Số lượng vật nuôi được quản lý trên hệ thống đăng ký cơ sở chăn nuôi của Bộ*** | Trâu | Con | 201 | | x | | x | | x | | x |
| 206 | | Bò | " | 202 | | x | | x | | x | | x |
| 207 | | Trong đó: Bò sữa | " | 203 | | x | | x | | x | | x |
| 208 | | Lợn | " | 204 | | x | | x | | x | | x |
| 209 | | Gia cầm (gà, vịt, ngan) | Nghìn con | 205 | | x | | x | | x | | x |
| 210 | | Vật nuôi khác: …..... (Đặc thù của Tỉnh) | | 206 | | x | | x | | x | | x |
| 211 | **III. Lâm nghiệp** | | x | | x | x | x | x | x | x | x | x |
| 212 | 2. Diện tích rừng bị thiệt hại | | Ha | 207 | | | | | | | | |
| 213 | Trong đó: Diện tích rừng bị cháy | | Ha | 208 | | | | | | | | |
| 214 | **IV. Thủy sản** | | x | | x | x | x | x | x | x | x | x |

| STT | Chỉ tiêu | | Đơn vị tính | Mã số | Năm 2025 | | | | Năm 2026 | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm |
| A | B | | C | D | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 215 | 1. Diện tích thủy sản mất trắng (bị thiệt hại từ 70% trở lên) | | Ha | 209 | | | | | | | | |
| 216 | 2. Số lồng, bè thủy sản mất trắng (bị thiệt hại từ 70% trở lên) | | Ha | 210 | | | | | | | | |
| 217 | **3. Cá tra thâm canh, bán thâm canh** | Diện tích thả nuôi | Ha | 211 | | | | | | | | |
| 218 | | Diện tích thu hoạch | " | 212 | | | | | | | | |
| 219 | | Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% trở lên). | " | 213 | | | | | | | | |
| 220 | | *Trong đó* : + Do thiên tai | " | 214 | | | | | | | | |
| 221 | | + Do dịch bệnh | " | 215 | | | | | | | | |
| 222 | | Diện tích bị thiệt hại dưới 70% | " | 216 | | | | | | | | |
| 223 | | *Trong đó* : + Do thiên tai | " | 217 | | | | | | | | |
| 224 | | + Do dịch bệnh | " | 218 | | | | | | | | |
| 225 | **4. Tôm sú thâm canh, bán thâm canh** | Diện tích thả nuôi | Ha | 219 | | | | | | | | |
| 226 | | Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% trở lên). | " | 220 | | | | | | | | |
| 227 | | *Trong đó* : + Do thiên tai | " | 221 | | | | | | | | |
| 228 | | + Do dịch bệnh | " | 222 | | | | | | | | |
| 229 | | Diện tích bị thiệt hại dưới 70%. | " | 223 | | | | | | | | |
| 230 | | *Trong đó* : + Do thiên tai | " | 224 | | | | | | | | |
| 231 | | + Do dịch bệnh | " | 225 | | | | | | | | |

| STT | Chỉ tiêu | | Đơn vị tính | Mã số | Năm 2025 | | | | Năm 2026 | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm |
| A | B | | C | D | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 232 | **5. Tôm thẻ chân trắng siêu thâm canh, thâm canh, bán thâm canh** | Diện tích thả nuôi. | Ha | 226 | | | | | | | | |
| 233 | | *Chia ra* :+ Siêu thâm canh | " | 227 | | | | | | | | |
| 234 | | + Thâm canh, bán thâm canh | " | 228 | | | | | | | | |
| 235 | | Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% trở lên). | " | 229 | | | | | | | | |
| 236 | | *Chia ra* :+ Siêu thâm canh | " | 230 | | | | | | | | |
| 237 | | + Thâm canh, bán thâm canh | " | 231 | | | | | | | | |
| 238 | | Diện tích bị thiệt hại dưới 70%. | " | 232 | | | | | | | | |
| 239 | | *Chia ra* :+ Siêu thâm canh | " | 233 | | | | | | | | |
| 240 | | + Thâm canh, bán thâm canh | " | 234 | | | | | | | | |
| 241 | **6. Tôm quảng canh, quảng canh cải tiến** | Diện tích mặt nước nuôi | Ha | 235 | | | | | | | | |
| 242 | | Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% trở lên). | " | 236 | | | | | | | | |
| 243 | | *Trong đó* : + Do thiên tai | " | 237 | | | | | | | | |
| 244 | | + Do dịch bệnh | " | 238 | | | | | | | | |
| 245 | | Diện tích bị thiệt hại dưới 70%. | " | 239 | | | | | | | | |
| 246 | | *Trong đó* : + Do thiên tai | " | 240 | | | | | | | | |
| 247 | | + Do dịch bệnh | " | 241 | | | | | | | | |
| **248** | **7. Số lượng cá tra giống được kiểm dịch** | | Triệu con | 242 | | | | | | | | |

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Mã số | Năm 2025 | | | | Năm 2026 | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm |
| A | B | C | D | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| **249** | **8. Số lượng tôm giống được kiểm dịch** | " | 243 | | | | | | | | |
| **250** | Trong đó: Tôm sú giống được kiểm dịch | " | 244 | | | | | | | | |
| **251** | Tôm thẻ chân trắng giống được kiểm dịch | " | 245 | | | | | | | | |
| **252** | **9. Diện tích thủy sản bị xâm nhập mặn** | **Ha** | 246 | | | | | | | | |
| **253** | **10. Số lượng tàu thuyền được đăng ký, đăng kiểm** | Chiếc | 247 | x | | x | x | x | | x | x |
| **254** | **11. Số lượng tàu thuyền được gắn thiết bị hành trình** | " | 248 | | | | | | | | |
| **255** | **12. Số lượng tàu thuyền vi phạm IUU** | " | 249 | | | | | | | | |

* Số liệu ước quý IV là số liệu đầu con tại thời điểm ngày 20 tháng cuối quý và số con gia súc, gia cầm bị tiêu hủy từ đầu quý đến ngày 20 tháng cuối quý.

**Biểu số 04/NLTS**
Ngày nhận báo cáo: 18/11/2026

**SẢN PHẨM NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN CHỦ YẾU**
Quý IV năm 2026
***Tỉnh Quảng Ngãi***

Đơn vị báo cáo:
Sở Nông nghiệp và Môi trường.
Đơn vị nhận báo cáo:
UBND tỉnh (Thống kê tỉnh)

| Sản phẩm | Đơn vị tính | Mã số | Năm 2025 | | Năm 2026 | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Quý IV | Cả năm | Quý IV | Cả năm |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 |
| **I. Trồng trọt** | | | | | | |
| **1. Cây hàng năm** | | | | | | |
| Lúa | Tấn | 01 | | | | |
| *Trong đó:* | | | | | | |
| + Lúa đông xuân | Tấn | 02 | | | | |
| + Lúa hè thu | " | 03 | | | | |
| + Lúa thu đông, vụ ba | " | 04 | | | | |
| + Lúa mùa | " | 05 | | | | |
| Ngô/bắp | " | 06 | | | | |
| Sắn/Mỳ | " | 07 | | | | |
| Mía | " | 08 | | | | |
| Rau các loại | " | 09 | | | | |
| Hoa các loại | " | 10 | | | | |
| Cây …..... | " | 11 | | | | |
| Cây …..... | " | 12 | | | | |
| **2. Cây lâu năm cho sản phẩm** | | | | | | |
| Điều | Tấn | 14 | | | | |
| Hồ tiêu | " | 15 | | | | |
| Cao su | " | 16 | | | | |
| Cà phê | " | 17 | | | | |
| Chè búp | " | 18 | | | | |
| Dừa | " | 19 | | | | |
| Xoài | " | 20 | | | | |
| Chuối | " | 21 | | | | |
| Thanh long | " | 22 | | | | |

| Sản phẩm | Đơn vị tính | Mã số | Năm 2025 | | Năm 2026 | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Quý IV | Cả năm | Quý IV | Cả năm |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 |
| Dứa/thơm/khóm | " | 23 | | | | |
| Sầu riêng | " | 24 | | | | |
| Cam | " | 25 | | | | |
| Bưởi | " | 26 | | | | |
| Nhãn | " | 27 | | | | |
| Vải | " | 28 | | | | |
| Cây …..... | " | 29 | | | | |
| Cây …..... | " | 30 | | | | |
| **II. Chăn nuôi** | | | | | | |
| Trâu | Tấn | 31 | | | | |
| Bò | " | 32 | | | | |
| Lợn | " | 33 | | | | |
| Gia cầm | " | 34 | | | | |
| *Trong đó* : Gà | " | 35 | | | | |
| Trứng gia cầm | 1000 quả | 36 | | | | |
| Sữa bò tươi | Lít | 37 | | | | |
| **III. Lâm nghiệp** | | | | | | |
| Diện tích rừng trồng mới tập trung | Ha | 38 | | | | |
| Sản lượng gỗ khai thác | $M^3$ | 39 | | | | |
| **IV. Thủy sản** | | | | | | |
| Tổng sản lượng thủy sản | Tấn | 40 | | | | |
| Sản lượng nuôi trồng (*) | Tấn | 41 | | | | |
| *Trong đó:* + Cá tra | " | 42 | | | | |
| + Tôm sú | " | 43 | | | | |
| + Tôm thẻ chân trắng | " | 44 | | | | |
| Sản lượng khai thác | " | 45 | | | | |
| *Trong đó:* Khai thác biển | " | 46 | | | | |

*: Không bao gồm số lượng con giống

**Biểu số 05.1/CNXD**

Ngày nhận báo cáo: 18/11/2026

# NĂNG LỰC MỚI TĂNG CỦA CÁC DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH/DỰ KIẾN HOÀN THÀNH TRONG NĂM

Quý IV năm 2026

***Tỉnh Quảng Ngãi***

Đơn vị báo cáo:
Các Ban quản lý, Sở, ngành.

Đơn vị nhận báo cáo:
UBND tỉnh (Thống kê tỉnh)

| STT | Tên dự án/công trình | Mã ngành đầu tư *(VSIC 2018 cấp 2)* | Tên chủ đầu tư/ Ban quản lý dự án | Mã chủ đầu tư *(1: Nhà nước; 2: Ngoài nhà nước; 3: FDI)* | Thời gian khởi công | | Thời gian hoàn thành/dự kiến hoàn thành | | Tổng mức đầu tư (*Triệu đồng*) | Năng lực mới tăng | | Thực hiện quý III năm 2026 *(Triệu đồng)* | Dự tính quý IV năm 2026 *(Triệu đồng)* | Cộng dồn từ đầu năm đến hết quý IV năm 2026 *(Triệu đồng)* | Cộng dồn từ khi khởi công đến hết quý IV năm 2026 *(Triệu đồng)* | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Tháng | Năm | Tháng | Năm | | Năng lực/công suất thiết kế | Đơn vị tính | | | | | |
| A | B | C | D | E | F | G | H | I | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | |

***Hướng dẫn cách ghi:***

1. Quý I năm báo cáo sẽ ghi toàn bộ danh sách dự án/công trình hoàn thành/dự kiến hoàn thành trong năm báo cáo có tổng mức đầu tư từ 70 tỷ đồng trở lên. Từ quý II trở đi sẽ thực hiện rà soát, bổ sung và cập nhật tiến độ thực hiện của dự án/công trình theo thực tế.

2. Ghi các dự án/công trình xây dựng hoàn thành trong năm, bất kể dự án/công trình được thực hiện từ những năm trước hoặc trong năm báo cáo.
Công trình hoàn thành là công trình đã hoàn thành đồng bộ, hoàn chỉnh toàn bộ các giai đoạn thực hiện đầu tư theo thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế kỹ thuật - thi công đã được duyệt, đã nghiệm thu đạt các thông số kỹ thuật và đã bàn giao cho đơn vị sử dụng (bao gồm các hạng mục công trình chính, phụ, kể cả vườn hoa, cây cảnh nếu có).
Trong thực tế có công trình tuy đã hoàn thành nhưng chủ đầu tư chưa làm thủ tục bàn giao cho bên sử dụng, hoặc đã bàn giao cho bên sử dụng trong năm nhưng chưa kết thúc công tác thanh quyết toán thì quy ước vẫn được tính là công trình hoàn thành trong năm.

Cột A: STT dự án/công trình ghi từ 1 đến hết và giữ nguyên STT của dự án/công trình trong các quý báo cáo tiếp theo cho đến khi dự án/công trình hoàn thành; trường hợp bổ sung dự án/công trình thì ghi STT nối tiếp STT của dự án/công trình cuối cùng trong danh mục.

| STT | Tên dự án/công trình | Mã ngành đầu tư *(VSIC 2018 cấp 2)* | Tên chủ đầu tư/ Ban quản lý dự án | Mã chủ đầu tư *(1: Nhà nước; 2: Ngoài nhà nước; 3: FDI)* | Thời gian khởi công | | Thời gian hoàn thành/dự kiến hoàn thành | | Tổng mức đầu tư (*Triệu đồng*) | Năng lực mới tăng | | Thực hiện quý III năm 2026 *(Triệu đồng)* | Dự tính quý IV năm 2026 *(Triệu đồng)* | Cộng dồn từ đầu năm đến hết quý IV năm 2026 *(Triệu đồng)* | Cộng dồn từ khi khởi công đến hết quý IV năm 2026 *(Triệu đồng)* | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Tháng | Năm | Tháng | Năm | | Năng lực/công suất thiết kế | Đơn vị tính | | | | | |
| A | B | C | D | E | F | G | H | I | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |

Cột 2, 3: Năng lực mới tăng: là khả năng sản xuất hoặc phục vụ sản xuất tính theo thiết kế khi nghiệm thu bàn giao công trình. Ghi cụ thể đơn vị tính và số lượng theo đơn vị tính của năng lực thiết kế khi bàn giao đưa vào sử dụng. Trường hợp mở rộng, đổi mới thiết bị hoặc khôi phục từng phần của dự án/công trình xây dựng thì chỉ tính phần năng lực mới tăng thêm do đầu tư mới tạo ra (không được tính năng lực của dự án/công trình cũ).

*Ví dụ: - Tên dự án/công trình: Cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận, Năng lực/công suất thiết kế (cột 2): 515, Đơn vị tính (cột 3): Km*

*- Tên dự án/công trình: Nhà máy sản xuất mô tơ Công ty TNHH YB Việt Nam, Năng lực/công suất thiết kế (cột 2): 60, Đơn vị tính (cột 3): Triệu sản phẩm/năm*

*- Tên dự án/công trình: Công trình chung cư 1A Lê Nin, Năng lực/công suất thiết kế (cột 2): 5, Đơn vị tính (cột 3): Nghìn m2 sàn*

Cột 4, 5, 6, 7: ghi giá trị khối lượng thực hiện theo thực tế của Chủ đầu tư/Ban quản lý dự án (không phải giá trị thanh toán/giải ngân)

Cột 8: Các dự án/công trình xây dựng phục vụ nhiều mục tiêu (giao thông, thủy lợi…) nếu có nhiều năng lực mới tăng: ghi cụ thể các năng lực mới tăng trong mục ghi chú

**Biểu số 05.2/CNXD**
Ngày nhận báo cáo: 18/11/2026

**NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỚI TĂNG**
**CỦA CÁC DOANH NGHIỆP/CƠ SỞ CÔNG NGHIỆP**
Quý IV năm 2026
***Tỉnh Quảng Ngãi***

Đơn vị báo cáo:
Sở Công Thương; Ban Quản lý KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi
Đơn vị nhận báo cáo:
UBND tỉnh (Thống kê tỉnh)

| STT | Tên doanh nghiệp/ Cơ sở/Nhà máy | Thời gian bắt đầu đi vào sản xuất *(tháng... năm...)* | Tên sản phẩm | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năng lực sản xuất theo thiết kế tăng thêm | Quý III năm 2026 | | Quý IV năm 2026 | | Giá trị sản phẩm sản xuất ước tính thực hiện từ đầu năm đến cuối quý IV *(triệu đồng)* | Lý do tăng mới |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Sản lượng sản phẩm sản xuất ước tính thực hiện | Giá trị sản phẩm sản xuất ước tính thực hiện *(triệu đồng)* | Sản lượng sản phẩm sản xuất ước tính thực hiện | Giá trị sản phẩm sản xuất ước tính thực hiện *(triệu đồng)* | | |
| A | B | C | D | E | F | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |

***Hướng dẫn cách ghi:***

Cột B: Ghi tên doanh nghiệp/chi nhánh doanh nghiệp/cơ sở sản xuất công nghiệp có năng lực sản xuất mới tăng từ đầu năm đến hết quý báo cáo, bao gồm doanh nghiệp/cơ sở mới đi vào sản xuất; đầu tư mới, mở rộng dây chuyền, phân xưởng; sản xuất sản phẩm mới có quy mô đáng kể hoặc có ảnh hưởng đến kết quả sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 tương ứng trên địa bàn.

Cột C: Ghi tháng, năm bắt đầu đi vào sản xuất sản phẩm

Cột D: Ghi tên sản phẩm chính có năng lực sản xuất mới tăng của doanh nghiệp/cơ sở

Cột E: Ghi theo danh mục sản phẩm/mặt hàng của cơ quan Thống kê

Cột 1: Ghi năng lực sản xuất theo thiết kế tăng thêm trong năm do doanh nghiệp/cơ sở mới đi vào sản xuất hoặc do đầu tư mới, mở rộng dây chuyền, phân xưởng, sản xuất sản phẩm mới.

Cột 2, 4: Ghi sản lượng sản phẩm sản xuất ước tính thực hiện trong quý báo cáo

Cột 3, 5: Ghi sản lượng sản phẩm sản xuất ước tính thực hiện trong quý báo cáo (*được tính bằng sản lượng sản phẩm sản xuất (x) đơn giá sản phẩm dự kiến* )

Cột 6: Ghi giá trị sản phẩm ước tính thực hiện lũy kế từ đầu năm đến cuối quý báo cáo

Cột 7: Ghi lý do tăng mới, như: doanh nghiệp/cơ sở mới đi vào sản xuất; đầu tư mới, mở rộng dây chuyền, phân xưởng; sản xuất sản phẩm mới hoặc các nguyên nhân khác.

**Biểu số 06/TMDV**
Ngày nhận báo cáo: 18/11/2026

**DOANH THU MỘT SỐ NGÀNH DỊCH VỤ**
Quý IV năm 2026
***Tỉnh Quảng Ngãi***

Đơn vị báo cáo:
Các Sở: Công Thương; Xây dựng; Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
Đơn vị nhận báo cáo:
UBND tỉnh (Thống kê tỉnh)

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| STT | Mã ngành, Tên Ngành | Mã số | Năm 2025 | | | | Năm 2026 | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| | ***Phân theo ngành*** | | | | | | | | | |
| **1** | **G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác** | 01 | | | | | | | | |
| | 45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác | 02 | | | | | | | | |
| | *- Bán buôn ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác* | 03 | | | | | | | | |
| | *- Bán lẻ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác* | 04 | | | | | | | | |
| | *- Doanh thu thuần sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác* | 05 | | | | | | | | |
| | 46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) | 06 | | | | | | | | |
| | 47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) | 07 | | | | | | | | |
| **2** | **H. Vận tải kho bãi** | 08 | | | | | | | | |
| | 49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống | 09 | | | | | | | | |
| | 50. Vận tải đường thuỷ | 10 | | | | | | | | |
| | 51. Vận tải hàng không | 11 | | | | | | | | |

| STT | Mã ngành, Tên Ngành | Mã số | Năm 2025 | | | | Năm 2026 | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| | 52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải | 12 | | | | | | | | |
| | 53. Bưu chính và chuyển phát | 13 | | | | | | | | |
| 3 | **I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống** | 14 | | | | | | | | |
| | 55. Dịch vụ lưu trú | 15 | | | | | | | | |
| | 56. Dịch vụ ăn uống | 16 | | | | | | | | |
| 4 | **J. Thông tin và truyền thông** | 17 | | | | | | | | |
| | 58. Hoạt động xuất bản | 18 | | | | | | | | |
| | 59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc | 19 | | | | | | | | |
| | 60. Hoạt động phát thanh, truyền hình | 20 | | | | | | | | |
| | 61. Viễn Thông | 21 | | | | | | | | |
| | 62. Lập trình máy tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính | 22 | | | | | | | | |
| | 63. Hoạt động dịch vụ thông tin | 23 | | | | | | | | |
| 5 | **L. Hoạt động kinh doanh bất động sản** | 24 | | | | | | | | |
| | 68. Hoạt động kinh doanh bất động sản | 25 | | | | | | | | |
| 6 | **N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ** | 26 | | | | | | | | |
| | 77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính | 27 | | | | | | | | |

| STT | Mã ngành, Tên Ngành | Mã số | Năm 2025 | | | | Năm 2026 | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| | 78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm | 28 | | | | | | | | |
| | 79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch | 29 | | | | | | | | |
| | 80. Hoạt đông điều tra bảo đảm an toàn | 30 | | | | | | | | |
| | 81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan | 31 | | | | | | | | |
| | 82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác | 32 | | | | | | | | |
| **7** | **S. Hoạt động dịch vụ khác** | 33 | | | | | | | | |
| | 94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức | 34 | | | | | | | | |
| | 95. Sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình | 35 | | | | | | | | |
| | 96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác | 36 | | | | | | | | |

**Biểu số 07/TKQG**
Ngày nhận báo cáo: 18/11/2026

**MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TIỀN TỆ, NGÂN HÀNG VÀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH XỔ SỐ, HOẠT ĐỘNG BẢO HIỂM**
Quý IV năm 2026
***Tỉnh Quảng Ngãi***

Đơn vị báo cáo:
Ngân hàng NN khu vực 9, BHXH tỉnh, Công ty TNHH MTV xổ số kiến thiết: Quảng Ngãi, Kon Tum.
Đơn vị nhận báo cáo:
UBND tỉnh (Thống kê tỉnh)

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| Chỉ tiêu | Mã số | Năm 2025 | | | | Năm 2026 | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm | Quý III | 9 tháng | Ước Quý IV | Ước Cả năm |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| **A. MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TIỀN TỆ, NGÂN HÀNG** | **1** | x | | x | | x | | x | |
| **I. Dư nợ tín dụng** | **2** | x | | x | | x | | x | |
| ***1. Bằng đồng Việt Nam*** | **3** | x | | x | | x | | x | |
| + Ngắn hạn | 4 | x | | x | | x | | x | |
| + Trung và dài hạn | 5 | x | | x | | x | | x | |
| ***2. Bằng ngoại tệ*** | 6 | x | | x | | x | | x | |
| + Ngắn hạn | 7 | x | | x | | x | | x | |
| + Trung và dài hạn | **8** | x | | x | | x | | x | |
| ***3. Tổng cộng (3=1+2)*** | 9 | x | | x | | x | | x | |
| + Ngắn hạn | 10 | x | | x | | x | | x | |
| + Trung và dài hạn | 11 | x | | x | | x | | x | |
| **II. Số dư huy động vốn** | 12 | x | | x | | x | | x | |
| ***1. Bằng đồng Việt Nam*** | **13** | x | | x | | x | | x | |
| + Ngắn hạn | 14 | x | | x | | x | | x | |
| + Trung và dài hạn | 15 | x | | x | | x | | x | |
| ***2. Bằng ngoại tệ*** | 16 | x | | x | | x | | x | |
| + Ngắn hạn | 17 | x | | x | | x | | x | |
| + Trung và dài hạn | **18** | x | | x | | x | | x | |
| ***3. Tổng cộng (3=1+2)*** | **19** | x | | x | | x | | x | |
| + Ngắn hạn | **20** | x | | x | | x | | x | |
| + Trung và dài hạn | **21** | x | | x | | x | | x | |

| Chỉ tiêu | Mã số | Năm 2025 | | | | Năm 2026 | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm | Quý III | 9 tháng | Ước Quý IV | Ước Cả năm |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| **B. HOẠT ĐỘNG KINH DOANH XỔ SỐ** | **22** | | | | | | | | |
| 1. Doanh thu thuần kinh doanh xổ số | 23 | | | | | | | | |
| 2. Chi phí trả thưởng | 24 | | | | | | | | |
| **C. BẢO HIỂM XÃ HỘI** | 25 | | | | | | | | |
| Chi hoạt động của đơn vị | 26 | | | | | | | | |

*Lưu ý: Không điền vào dấu "x"*